

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 01/6/2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản và nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình;

Bà Nguyễn Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nợ chung khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 274/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 132/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị B, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn D, Tư vấn viên pháp luật thuộc Trung tâm Tư vấn pháp luật, Hội Luật gia tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Trọng K, Chi nhánh Văn phòng luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Trần Văn G, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

2. Lê Thị A, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Văn A1, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị A theo văn bản ủy quyền được công chứng ngày 08/5/2021.

3. Nguyễn Thị D1, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ T1;

Địa chỉ: tổ M, khu phố B, thị trấn C, huyện C, Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp: Đoàn Thị Ngọc H, sinh năm 1997 (có mặt);

Địa chỉ: khu B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật Huỳnh Thị Ngọc M, Giám đốc Công ty theo văn bản ủy quyền được công chứng ngày 02/11/2020.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Văn A1, sinh năm 1951 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Đinh Văn C, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khu B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Nguyễn Thị X, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Nguyễn Duy B1, sinh năm 2003 (vắng mặt);

5. Nguyễn Duy B2, sinh năm 2005 (vắng mặt);

6. Nguyễn Duy Diễm C1, sinh năm 2011 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu B1, B2, C1:

+ Trần Thị B, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C1, tỉnh Tiền Giang.

+ Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn A1 và Lê Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

**** Nguyên đơn chị Trần Thị B trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước nên chị B và anh T kết hôn với nhau năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H theo Giấy đăng ký kết hôn số 107 ngày 12/7/2004. Sau khi cưới vợ chồng sinh sống bên gia đình cha mẹ anh T được 02 năm thì vợ chồng cất nhà ở riêng, sống hạnh phúc đến tháng 8/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do anh T thường xuyên nhậu nhẹt, sống gia trưởng, thường xuyên hành hạ chị nên chị đã nộp đơn ly hôn. Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 09/2019/HNGĐ-PT ngày 18/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang không chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị nhưng từ khi Tòa án bác đơn cho đến nay thì vợ chồng cũng không hàn gắn đoàn tụ lại được, vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 8/2018 cho đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị B yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên Nguyễn Duy B1, sinh ngày 05/11/2003; Nguyễn Duy B2, sinh ngày 20/7/2005 và Nguyễn Duy Diễm C1, sinh năm 20/6/2011. Khi ly hôn, chị B yêu cầu được nuôi cháu C1, giao cháu B1 và cháu B2 cho anh T nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Sau khi cưới, vào ngày 15/5/2004, vợ chồng có nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 205,6m² của ông Lê Trọng H1 và bà Nguyễn Thị T2 với giá 325 chỉ vàng 24k; nguồn tiền để mua đất từ vàng cưới của vợ chồng là 80 chỉ vàng 24k, mượn tiền của cha chị B là ông G 50 chỉ vàng 24k và số tiền 70.000.000 đồng, 100.000.000 đồng mẹ chồng là bà A cho vợ chồng và tiền hót hụi không nhớ rõ chính xác số tiền bao nhiêu. Do khi mua đất của ông H1 thì chị B đang sinh con nên các giấy tờ mua bán do anh T làm. Sau đó anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004 và cấp đổi lại giấy mới ở thửa số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/9/2013 cho anh Nguyễn Văn T đại diện hộ gia đình đứng tên; đất tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Sau đó vào năm 2004, vợ chồng có cất 01 căn nhà tường kết cấu móng cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch ceramic, trần la-phong, mái tole cất trên đất; 01 xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg biển kiểm soát 63C-02746 và 01 máy cắt sắt; hiện toàn bộ tài sản nêu trên anh T đang quản lý và sử dụng. Nay chị B yêu cầu anh T chia ½ tài sản trên, xin nhận giá trị bằng tiền đối với phần đất và công trình trên đất theo giá của Công ty Cổ phần Giám định thẩm định S ngày 14/10/2020; còn 01 xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg biển kiểm soát 63C-02746 và 01 máy cắt sắt theo giá của Hội đồng định giá tài sản huyện C đã định ngày 27/7/2020; yêu cầu giao tiền 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Trước đây, chị B có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc anh T chia $\frac{1}{2}$ vật dụng trong nhà và các vật liệu xây dựng để bán gồm 90 thùng nước sơn loại 18L, 150 thùng nước sơn loại 1L, 700m² gạch men, 25 bộ bồn cầu, 15 bộ Lavabo, 15 bộ bồn chén, 05 tấn sắt các loại, 400 bao xi măng các loại. Nay chị B xin rút lại yêu cầu, không buộc anh T phải chia số tài sản này.

Về nợ chung:

- Vào năm 2004, vợ chồng có mượn ông Trần Văn G 70.000.000 đồng và 50 chỉ vàng 24k để mua phần đất cho đến nay chưa trả, yêu cầu anh T trả $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên cho ông G.

- Đối với số vàng 60 chỉ vàng 24k và số tiền 500.000.000 đồng mà chị D1 trình bày yêu cầu trả, theo chị B xác định chị B không có nợ số tiền và vàng của chị D1 nên chị B không đồng ý trả.

- Đối với số vàng 200 chỉ vàng 24k mà ông A1 và bà A cho rằng đã cho chị B và anh T mượn để mua đất của ông Lê Trọng H1 và bà Nguyễn Thị T2 là không đúng, số tiền mua đất là của vợ chồng, chị B xác định không có nợ số vàng 200 chỉ vàng 24k của ông A1 và bà A nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông A1 và bà A.

- Đối với số nợ Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ T1, lúc vợ chồng còn sống chung từ tháng 2/2018 đến tháng 6/2018, có mua vật liệu và nợ số tiền là 767.161.585 đồng nhưng từ khi ly thân thì anh T là người quản lý toàn bộ số vật liệu này để kinh doanh mua bán nên anh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ, chị B không đồng ý trả.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn có đăng ký kết hôn như chị B trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng sống cũng không hạnh phúc, từ năm 2016 đến nay thì thường xảy ra cãi vã. Vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 8/2018. Nay anh T đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn Duy B1, sinh ngày 05/11/2003; Nguyễn Duy B2, sinh ngày 20/7/2005 và Nguyễn Duy Diễm C1, sinh năm 20/6/2011. Khi ly hôn, anh T yêu cầu nuôi hết 03 con chung, không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Trong thời gian chung sống vợ chồng chỉ tạo lập được các tài sản chung như sau: 01 xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg, biển kiểm soát 63C-02746 và 01 máy cắt sắt, ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Khi ly hôn, anh T cũng đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên cho chị B theo giá do Hội đồng định giá tài sản huyện C đã định.

- Đối với thửa đất 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/9/2013 cho anh Nguyễn Văn T đại diện hộ gia đình đứng tên; nguồn gốc phần đất này do ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A nhận chuyển nhượng của ông Lê Trọng H1 và bà Nguyễn Thị T2. Ông A1 và bà A là người trực tiếp giao vàng cho ông H1 và bà T2 325 chỉ vàng 24k vào ngày 15/5/2004, nhưng các giấy tờ giao vàng và đứng tên đất là do anh T trực tiếp ký với ông H1, bà T2 và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho ông A1 và bà A. Vào năm 2004, vợ chồng ông A1 và bà A cho vợ chồng mượn 35.000.000 đồng để cất 01 căn nhà tường có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch ceramic, trần la-phong, mái tole cất trên đất, nên toàn bộ tài sản đất và nhà là của ông A1 và bà A chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng; do đó anh T không đồng ý chia theo yêu cầu của chị B.

Về nợ chung:

- Vào năm 2008 vợ chồng có mượn ông Trần Văn G (cha vợ) số tiền 70.000.000 đồng và 50 chỉ vàng 24k để kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng.

- Vào năm 2006 nợ chị Nguyễn Thị D1 (chị ruột của anh T) 60 chỉ vàng 24k, số tiền 500.000.000 đồng để trả nợ và mua 01 chiếc xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg, biển kiểm soát 63C-02746. Khi mượn tiền của chị D1 thì vợ chồng cũng không có làm giấy tờ gì.

- Nợ Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ T1 lúc vợ chồng còn sống chung từ tháng 2/2018 đến tháng 6/2018 số tiền là 767.161.585 đồng, đến nay chưa trả.

- Nợ ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A số vàng 200 chỉ vàng 24k để mua đất.

Khi ly hôn, anh T yêu cầu chị B trả ½ số nợ trên, anh T đồng ý trả ½ số nợ trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn G trình bày:*

Ông là cha ruột của chị B, còn anh T là con rể. Vào năm 2004, khi vợ chồng chị B, anh T cần tiền có hỏi mượn ông 70.000.000 đồng và 50 chỉ vàng 24k. Do là chỗ cha con nên không có làm biên nhận. Nay chị B và anh T ly hôn nên ông yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả lại 35.000.000 đồng và 25 chỉ vàng 24k, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với ½ nợ chung của chị B để ông với chị B tự thỏa thuận, ông chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị D1 trình bày:*

Vào năm 2006, vợ chồng anh T và chị B chăn nuôi heo có mua cám ở nhà máy của chị D1, sau đó kết sổ lại quy ra thành vàng tại thời điểm đó là 60 chỉ

vàng 24k. Đến năm 2013, vợ chồng anh T và chị B tiếp tục hỏi mượn chị D1 500.000.000 đồng để mua 01 chiếc xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg, biển kiểm soát 63C-02746. Các lần mượn tiền trên thì hai bên không có làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng anh T và chị B ly hôn thì chị D1 yêu cầu anh T và chị B mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho chị D1, trả 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A1 trình bày:*

Nguồn gốc của thửa đất thửa số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/9/2013 cho anh Nguyễn Văn T đại diện hộ gia đình đứng tên đất tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của vợ chồng ông A1 mua của ông Lê Trọng H1 và bà Nguyễn Thị T2 với giá 325 chỉ vàng 24k; bà A là người giao vàng cho ông H1 và bà T2 nhưng các giấy tờ mua bán đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho anh T đại diện đứng tên. Theo ông A1 xác định, số vàng mua đất là vợ chồng ông cho vợ chồng anh T và chị B mượn để mua đất, sau đó để vợ chồng anh T và chị B trả dần dần cho vợ chồng ông A1. Từ khi mua đất đến nay, anh T và chị B có trả nợ và hiện còn nợ 200 chỉ vàng 24k chưa trả. Nay ông A1 yêu cầu anh T và chị B trả 200 chỉ vàng 24k; sau khi trả xong, phần đất này hai vợ chồng chia khi ly hôn thì ông A1 không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Lê Thị A trình bày:*

Bà A thống nhất với ý kiến trình bày của ông A1, xác định số vàng 325 chỉ vàng 24k mua đất của ông Lê Trọng H1 và chị Nguyễn Thị T2 là vợ chồng ông bà cho vợ chồng anh T và chị B mượn để mua đất, vợ chồng anh T và chị B sẽ trả dần dần cho vợ chồng ông bà. Từ khi mua đất đến nay, anh T và chị B có trả nợ và hiện còn nợ 200 chỉ vàng 24k chưa trả. Nay bà A yêu cầu anh T và chị B trả 200 chỉ vàng 24k; sau khi trả xong, phần đất này hai vợ chồng chia khi ly hôn thì bà A không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ T1, có đại diện theo pháp luật là Huỳnh Thị Ngọc M, đại diện theo ủy quyền là Đoàn Thị Ngọc H trình bày:*

Từ ngày 24/2/2018 đến ngày 21/6/2018, anh T và chị B có mua vật liệu xây dựng của Công ty của bà Huỳnh Thị Ngọc M để đem về bán lại nhiều lần, các lần giao nhận hàng có chị B và anh T ký tên tổng số tiền 767.161.585 đồng, nhưng cho đến nay chị B và anh T vẫn chưa thanh toán số nợ này cho Công ty dù bà M đến đòi nhiều lần. Nay chị B và anh T ly hôn thì bà M yêu cầu chị B và anh T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ này cho Công ty, trả 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 274/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng các điều 25, 27, 33, 34, 51, 55, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Duy B1, sinh ngày 05/11/2003 và Nguyễn Duy B2, sinh ngày 20/7/2005 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Duy Diễm C1, sinh năm 20/6/2011 cho chị B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị B, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B, anh T không có yêu cầu. Chị B, anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung: Giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 20/9/2013 cho anh Nguyễn Văn T đại diện hộ gia đình đứng tên tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang; công trình xây dựng trên đất gồm nhà và mái che, 01 xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg, biển kiểm soát 63C-02746 do anh Nguyễn Văn T đứng tên và 01 máy cắt sắt.

Phần đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² giao cho anh T có sơ đồ đo đạc thực tế ngày 27/7/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Đ kèm theo có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất chị Nguyễn Thị X.
- Hướng Tây giáp đất chị Nguyễn Thị D1.
- Hướng Nam giáp Quốc lộ 1A. nhựa.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chia lại ½ giá trị tài sản cho chị Trần Thị B với số tiền 1.395.562.716 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm mười sáu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật anh Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² cho cá nhân anh Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ tài sản của vợ chồng, nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 04/01/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác định thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của anh T.

* Ngày 04/01/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A có đơn kháng cáo yêu cầu công nhận thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của ông bà. Trường hợp nếu Tòa án buộc anh T trả 325 chỉ vàng 24k cho ông A1 và bà A thì công nhận thửa đất nêu trên là tài sản riêng của anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn Trần Thị B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Nguyễn Văn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn A1 và Lê Thị A kháng cáo yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng ông bà. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Trần Thị B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A, vì quan hệ vợ chồng của anh T và chị B xác lập từ năm 2002, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện hai bên giao dịch là ông Lê Trọng H1 và anh Nguyễn Văn T, quyền sử dụng đất đất được cấp hai lần năm 2004 và 2013 đều trong thời kỳ hôn nhân, quá trình sử dụng đất và đầu tư xây dựng trên đất của chị B không bị ai phản đối.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyễn Văn T: Cơ sở xác định thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của anh Nguyễn Văn T, vì anh Nguyễn Văn T chuyển nhượng trước khi đăng ký kết hôn (12/7/2004), theo Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, việc kết hôn không đăng ký thì không có giá trị pháp lý, do vậy căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, anh Nguyễn Văn T đứng tên một mình trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua hai lần đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chị Trần Thị B không phản đối, anh Nguyễn Văn T không nhập vào khối tài sản chung. Về tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như: Biên bản phiên tòa ghi nhận mở phiên tòa xét xử vụ án thụ lý số 398/2020/TLST-DS ngày 31/12/2020 trong khi Bản án sơ thẩm và Biên bản

ngợi án ghi nhận vụ án thụ lý số 398/2020/TLST-HNGĐ ngày 25/6/2020, như vậy thực tế phiên tòa xét xử ngày 31/12/2020 không có biên bản phiên tòa; chưa thu thập đầy đủ chứng cứ và không tiến hành đối chất giữa các đương sự là chủ thể tham gia giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 78 để làm rõ ai là chủ sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T:

Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn T đều xác định hai bên tự kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang và đã được cấp Giấy đăng ký kết hôn số 107 ngày 12/7/2004, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và đã có 03 người con chung, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2011. Khởi tài sản yêu cầu Tòa án giải quyết chia khi ly hôn, trong đó có tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản số 16, diện tích 205,6m² tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang (gọi là thửa đất số 78).

Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 78 có nguồn gốc do anh Nguyễn Văn T nhận chuyển nhượng của ông Lê Trọng H1 theo hợp đồng lập ngày 19/5/2004, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang ngày 25/5/2004, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang chấp thuận cho chuyển nhượng ngày 17/6/2004; anh Nguyễn Văn T có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ghi ngày 25/5/2004. Theo văn bản số 2116/CV-CNVPĐK ngày 18/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang, thửa đất số 78, tờ bản số 16, diện tích 205,6m² trên bản đồ chính quy là thửa đất số 3068, tờ bản đồ số HKC5, diện tích 249m² tại ấp

K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang do anh Nguyễn Văn T đứng tên quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06972 ngày 20/9/2013; tại thời điểm thực hiện thủ tục chuyển nhượng, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Văn T hồ sơ không thể hiện danh sách thành viên hộ gia đình.

Xét thấy, thửa đất số 78 mà anh Nguyễn Văn T xác lập quyền sử dụng là do nhận chuyển nhượng của ông Lê Trọng H1 sau khi kết hôn với chị Nguyễn Thị Bon, anh Nguyễn Văn T không chứng minh được là tài sản riêng của mình, căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 và khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quyền sử dụng thửa đất này là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị B. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 78 là tài sản chung của vợ chồng để chia cho vợ, chồng khi ly hôn có tính đến yếu tố bảo vệ lợi ích chính đáng của anh Nguyễn Văn T trong kinh doanh là đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn T về xác định thửa đất số 78 là tài sản riêng của anh Nguyễn Văn T là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A: Như nhận định trên, có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 78 là tài sản chung của anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị B. Mặt khác, trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A thừa nhận việc vợ chồng anh Nguyễn Văn T và chị Trần Thị B mượn vàng để mua thửa đất số 78 nên chỉ yêu cầu vợ chồng Nguyễn Văn T và Trần Thị B trả lại số vàng mượn còn thiếu là 200 chỉ vàng 24K, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Văn T khẳng định quyền sử dụng thửa đất số 78 không phải là tài sản của ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Trần Thị B là phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5]. Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của anh Nguyễn Văn T: Theo hồ sơ vụ án, biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 31/12/2020 có sai sót về ký hiệu và thời gian thụ lý vụ án nhưng sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án, phản ánh đầy đủ quyền và nghĩa vụ của các đương sự tham gia phiên tòa, không làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Về thu thập chứng cứ và đối chất các đương sự, theo hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu

thập toàn bộ hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đã thể hiện đầy đủ căn cứ xác lập quyền sử dụng đất, hình thức công nhận quyền sử dụng đất, người sử dụng đất. Do vậy việc hủy án sơ thẩm là không cần thiết, Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

[6]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[7]. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 59, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2013; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A.

2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 274/2020/HNGĐ-ST ngày 31/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Chia cho anh T quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH06972 ngày 20/9/2013 (kèm theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 27/7/2020 của Công ty TNHH Đo đạc Đ), vị trí như sau:

- Hướng Đông giáp đất Nguyễn Thị X.
- Hướng Tây giáp đất Nguyễn Thị D1.
- Hướng Nam giáp Quốc lộ 1A.
- Hướng Bắc giáp đường bê tông.

Và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất gồm: 01 căn nhà có kết cấu móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái lợp tole, nền gạch ceramic; 01 mái che có kết cấu cột + dầm bê tông cốt thép, kèo gỗ tạp, mái tole, nền gạch

ceramic; 01 xe Benz nhãn hiệu Veam, tải trọng 1900kg, biển kiểm soát 63C-02746; 01 máy cắt sắt.

Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ chia lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị Trần Thị B với số tiền 1.395.562.716 đồng (một tỷ ba trăm chín mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi hai ngàn bảy trăm mười sáu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Nguyễn Văn T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 16, diện tích 205,6m² cho cá nhân anh Nguyễn Văn T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh Nguyễn Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0004626 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nộp án phí.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với ông Nguyễn Văn A1 và bà Lê Thị A.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Huy